

Số: 322/PGDDĐT-THCS
V/v ôn tập, tổ chức kiểm tra
học kì I năm học 2022-2023

Vĩnh Thuận, ngày 07 tháng 12 năm 2022

Kính gửi:

- Trường THCS&THPT Vĩnh Bình Bắc
- Trường THCS&THPT Vĩnh Phong;
- Các trường phổ thông có cấp THCS trực thuộc.

Thực hiện Công văn số 3537/SGDDĐT-GDTrH&GDTX ngày 06/11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kiên Giang về việc hướng dẫn ôn tập, tổ chức kiểm tra học kỳ I năm học 2022-2023.

Phòng Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn ôn tập, tổ chức kiểm tra cấp trung học cơ sở (THCS) học kì I năm học 2022-2023 như sau:

I. Nội dung, hình thức đề kiểm tra và môn học được tổ chức kiểm tra tập trung

1. Về nội dung kiểm tra

Nội dung kiểm tra, đánh giá cuối học kì I được thực hiện theo nội dung Công văn số 2527/SGDDĐT-GDTrH&GDTX ngày 29/8/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kiên Giang về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2022-2023. Không kiểm tra, đánh giá đối với những nội dung được hướng dẫn: học sinh tự đọc, học sinh tự học, học sinh tự làm, không yêu cầu thực hiện.

2. Hình thức đề kiểm tra

Đề kiểm tra kết hợp một cách hợp lí giữa hình thức tự luận với trắc nghiệm khách quan, giữa kiểm tra lí thuyết và kiểm tra thực hành trong các bài kiểm tra. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc trắc nghiệm) theo 4 mức độ yêu cầu: nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao. Đề kiểm tra, đánh giá bằng điểm số phải được xây dựng theo ma trận, bảng đặc tả đề kiểm tra. Mức độ nhận thức yêu cầu của các câu hỏi trong đề kiểm tra theo Công văn số 2447/SGDDĐT-GDTrH&GDTX ngày 30/9/2021 về việc hướng dẫn thực hiện kiểm tra đánh giá định kì cấp THCS, THPT từ năm học 2021-2022.

3. Môn học được tổ chức kiểm tra tập trung toàn tỉnh, hình thức, mức độ nhận thức đề kiểm tra

3.1. Các môn học kiểm tra

- Đối với lớp 6, 7: Môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lý.

- Đối với lớp 8, 9: Môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.

3.2. Hình thức, mức độ nhận thức đề kiểm tra

- Hình thức: trắc nghiệm kết hợp tự luận theo tỷ lệ 30% trắc nghiệm, 70% tự luận.

+ Với môn Tiếng Anh: 70% trắc nghiệm, 30% tự luận; lớp 8, 9 có 2 đề theo chương trình Tiếng Anh 7 năm và Tiếng Anh 10 năm. Từ lớp 6 đến lớp 9, các trường chủ động ra đề và tổ chức kiểm tra kỹ năng Nghe với tổng điểm phần Nghe là 2 điểm (20%); Sở GDĐT ra đề kiểm tra các kỹ năng còn lại với tổng điểm là 8 điểm (80%).

+ Với môn Ngữ văn

Lớp 6, 7: hình thức đề kiểm tra kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận theo cấu trúc 60% đọc hiểu, 40% viết; ngữ liệu lấy ngoài sách giáo khoa; mức độ nhận thức: 20% nhận biết, 40% thông hiểu, 30% vận dụng, 10% vận dụng cao.

Lớp 8, 9: hình thức đề kiểm tra tự luận với cấu trúc 30% đọc hiểu, 70% viết; phân tạo lập văn bản dựa vào nội dung sách giáo khoa.

- Mức độ nhận thức các môn (trừ môn Ngữ văn lớp 6, 7): 70% nhận biết, thông hiểu; 30% vận dụng, vận dụng cao.

III. Nội dung ôn tập, biên soạn đề, thời gian tổ chức kiểm tra học kì I

1. Nội dung ôn tập theo phụ lục 1 kèm theo công văn số 3537/SGDDT-GDTrH&GDTX.

2. Thời gian tổ chức kiểm tra học kì I theo đề chung toàn tỉnh được thực hiện trong tuần thứ 18. Lịch kiểm tra, quy trình tổ chức kiểm tra theo hướng dẫn của Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục tỉnh Kiên Giang (khi có văn bản chỉ đạo của Phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục Phòng GDĐT sẽ gửi cho các đơn vị căn cứ thực hiện).

3. Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch ôn tập, kiểm tra học kì I và tổ chức ra đề kiểm tra đối với những môn học Sở GDĐT không ra đề chung toàn tỉnh.

Thời gian tổ chức kiểm tra học kì I đối với những môn Sở GDĐT không ra đề chung toàn tỉnh:

- Các môn học đánh giá bằng nhận xét: tổ chức kiểm tra từ 26/12/2022 đến 31/12/2022.

- Các môn học đánh giá bằng điểm số: Trường tự xếp lịch đan xen với tuần lễ kiểm tra theo đề chung toàn tỉnh (dự kiến từ ngày 02/01/2023 đến 07/01/2023).

IV. Đề kiểm tra, giao nhận và in ấn đề kiểm tra

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức biên soạn, in ấn, giao nhận, và bảo mật đề kiểm tra đối với các môn học không tổ chức kiểm tra theo đề chung toàn tỉnh.

Trường thành lập Hội đồng coi kiểm tra cuối kì I, hiệu trưởng làm Chủ tịch hội đồng, phó hiệu trưởng làm Phó Chủ tịch Hội đồng.

V. Tổ chức rút kinh nghiệm và báo cáo

1. Hiệu trưởng chỉ đạo tổ (nhóm) chuyên môn đánh giá rút kinh nghiệm về kết quả học tập của học sinh trong học kì I; điều chỉnh hoặc bổ sung vào kế hoạch của tổ chuyên môn và giáo viên bộ môn để thực hiện trong thời gian tới.

2. Căn cứ kết quả học kì I, hiệu trưởng tập trung chỉ đạo thực hiện các biện pháp ôn tập, củng cố kiến thức cho học sinh chưa đạt kết quả cao; đặc biệt chú ý ôn tập, bồi dưỡng cho học sinh lớp 9 đảm bảo tính tự nguyện của học sinh và tính hiệu quả của nội dung dạy học, góp phần tăng tỉ lệ học sinh đạt kết quả cao trong kì thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2023-2024.

Nhận được Công văn này, Phòng GDĐT yêu cầu các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Phòng GDĐT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Phụ lục I
NỘI DUNG KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2022-2023

Môn: Lịch sử và Địa lí

(Kèm theo Công văn số 3537/SGDDĐT-GDTrH&GDTX ngày 16/11/2022 của Sở GDĐT)

Nội dung kiểm tra học kì I nằm trong chương trình môn học, chủ yếu ở nội dung các bài/chủ đề sau:

1. Lớp 6

PHÂN MÔN LỊCH SỬ

- Chương 1: Vì sao phải học Lịch sử

- + Bài 1: Lịch sử và cuộc sống.
- + Bài 2: Dựa vào đâu để biết và phục dựng lại Lịch sử?
- + Bài 3: Thời gian trong Lịch sử.

- Chương 2: Xã hội nguyên thủy

- + Bài 4: Nguồn gốc loài người.
- + Bài 5: Xã hội nguyên thủy.
- + Bài 6: Sự chuyển biến và phân hóa của xã hội nguyên thủy.

- Chương 3: Xã hội cổ đại

- + Bài 7: Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại.
- + Bài 8: Ấn Độ cổ đại.
- + Bài 9: Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỷ VII.
- + Bài 10: Hy Lạp và La Mã cổ đại.

Chương 4: Đông Nam Á từ những thế kỷ tiếp giáp đầu công nguyên đến thế kỷ X

- + Bài 11: Các quốc gia sơ kỳ ở Đông Nam Á.
- + Bài 12: Sự hình thành và bước đầu phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỷ VII đến thế kỷ X).
- + Bài 13: Giao lưu văn hóa ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỷ X.

PHÂN MÔN ĐỊA LÍ

- Chương 1: Bản đồ - Phương tiện thể hiện trên bề mặt Trái Đất

- + Bài 1: Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Tọa độ địa lí.
- + Bài 2: Bản đồ. Một số lưới kinh, vĩ tuyến. Phương hướng trên bản đồ.
- + Bài 3: Tỷ lệ bản đồ. Tính khoảng cách thực tế dựa vào tỷ lệ bản đồ.
- + Bài 4: Ký hiệu và bảng chú giải bản đồ. Tìm đường đi trên bản đồ.
- + Bài 5: Lược đồ trí nhớ.



- Chương 2: Trái Đất - Hành tinh của hệ Mặt Trời

- + Bài 6: Trái Đất trong hệ Mặt Trời.
- + Bài 7: Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả.
- + Bài 8: Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và hệ quả.
- + Bài 9: Xác định phương hướng ngoài thực tế.

- Chương 3: Cấu tạo của Trái Đất, vỏ Trái Đất

- + Bài 10: Cấu tạo của Trái Đất. Các mảng kiến tạo.
- + Bài 11: Quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi.
- + Bài 12: Núi lửa và động đất.
- + Bài 13: Các dạng địa hình chính trên Trái Đất. Khoáng sản.

- Chương 4: Khí hậu và biến đổi khí hậu

- + Bài 15: Lớp vỏ khí của Trái Đất. Khí áp và gió.
- + Bài 16: Nhiệt độ không khí. Mây và mưa.

2. Lớp 7

PHÂN MÔN LỊCH SỬ

- Chương 1: Tây Âu từ thế kỷ V đến nửa đầu thế kỷ XVI

- + Bài 1: Quá trình hình thành và phát triển của chế độ phong kiến ở Tây Âu.
- + Bài 2: Các cuộc phát kiến địa lí và sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu.
- + Bài 3: Phong trào văn hóa Phục hưng và cải cách tôn giáo.

- Chương 2: Trung Quốc và Ấn Độ thời trung đại

- + Bài 4: Trung Quốc từ thế kỷ VII đến giữa thế kỷ XIX.
- + Bài 5: Ấn Độ từ thế kỷ IV đến giữa thế kỷ XIX.

- Chương 3: Đông Nam Á từ nửa sau thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XVI

- + Bài 6: Các vương quốc phong kiến Đông Nam Á từ nửa sau thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XVI.

+ Bài 7: Vương quốc Lào.

+ Bài 8: Vương quốc Campuchia.

- Chương 4: Đất nước dưới thời các vương triều Ngô - Đinh - Tiền Lê (939 - 1009)

+ Bài 9: Đất nước buổi đầu độc lập (939 - 967).

+ Bài 10: Đại Cồ Việt thời Đinh và Tiền Lê (968 - 1009).



PHÂN MÔN ĐỊA LÍ**- Chương 1: Châu Âu**

- + Bài 1: Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên châu Âu.
- + Bài 2: Đặc điểm dân cư, xã hội châu Âu.
- + Bài 3: Khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở châu Âu.
- + Bài 4: Liên minh châu Âu.

- Chương 2: Châu Á

- + Bài 5: Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên châu Á.
- + Bài 6: Đặc điểm dân cư, xã hội châu Á.
- + Bài 7: Bản đồ chính trị châu Á, các khu vực của châu Á.
- + Bài 8: Thực hành. Tìm hiểu về các nền kinh tế lớn và kinh tế mới nổi của châu Á.

- Chương 3: Châu Phi

- + Bài 9: Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên châu Phi.
- + Bài 10: Đặc điểm dân cư, xã hội châu Phi.

-----HẾT-----





Phụ lục I
PHỤ LỤC KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2022-2023
Môn: Khoa học tự nhiên
 (Kèm theo Công văn số 3537/SGDDT-GDTrH&GDTX ngày 16/11/2022 của Sở GDĐT)

Nội dung kiểm tra học kì I nằm trong chương trình môn học, chủ yếu ở nội dung các bài/chủ đề sau:

1. Lớp 6

- Mở đầu;
- Các phép đo;
- Các thể (trạng thái) của chất;
- Oxygen và không khí;
- Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng;
- Dung dịch; Tách chất ra khỏi hỗn hợp;
- Tế bào – Đơn vị cơ sở của sự sống;
- Đa dạng thế giới sống (Phân loại thế giới sống; Sự đa dạng các nhóm sinh vật: Virus và vi khuẩn).

2. Lớp 7

- Mở đầu;
- Nguyên tử. Nguyên tố hóa học;
- Phân tử;
- Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học;
- Lực (tốc độ);
- Âm thanh.

-----HẾT-----

Phụ lục I
NỘI DUNG KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2022-2023
Môn: Ngữ Văn

(Kèm theo Công văn số 3537/SGDDĐT-GDTrH&GDTX ngày 16/11/2022 của Sở GDĐT)

Nội dung kiểm tra học kì I nằm trong chương trình môn học, chủ yếu ở nội dung các bài/chủ đề sau:

1. Lớp 6

a) Phần đọc hiểu (6.0 điểm)

- Đọc hiểu các thể loại: Truyện đồng thoại; Truyện hiện đại; Thơ bốn chữ, năm chữ và thơ lục bát; ký và du ký.

- Thực hành Tiếng Việt:

+ Nhận ra từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); từ đa nghĩa và từ đồng âm, các thành phần của câu. Các biện pháp tu từ ẩn dụ và hoán dụ.

+ Xác định được nghĩa thành ngữ thông dụng, yếu tố Hán Việt thông dụng; các biện pháp tu từ (ẩn dụ, hoán dụ), công dụng của dấu chấm phẩy, dấu ngoặc kép và các phép tu từ (so sánh, ẩn dụ, hoán dụ) được sử dụng trong văn bản.

* Trong đó: Trắc nghiệm (4.0 điểm) gồm nhiều hình thức lựa chọn: Chọn câu đúng nhất; Điền vào chỗ trống; Nói cột; Lựa chọn Đúng, Sai...

- Viết câu trả lời ngắn (2.0 điểm). Lưu ý hai câu mỗi câu 1.0 điểm

b) Phần viết (4.0 điểm): Một bài văn hoàn chỉnh

- Viết bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân.

- Viết bài văn tả cảnh sinh hoạt.

2. Lớp 7

a) Phần đọc hiểu (6.0 điểm)

- Đọc hiểu các văn bản/ đoạn trích truyện ngắn hiện đại; Thơ bốn chữ, năm chữ; Thơ tự do; Tùy bút, Tản văn.

- Thực hành Tiếng việt:

+ Xác định được số từ, phó từ, các thành phần chính và thành phần trạng ngữ trong câu (mở rộng bằng cụm từ).

+ Giải thích được ý nghĩa, tác dụng của thành ngữ, tục ngữ; nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng; nghĩa của từ trong ngữ cảnh; công dụng của dấu chấm lửng; biện pháp tu từ nói quá, nói giảm nói tránh; chức năng của liên kết và mạch lạc trong văn bản.

- Các phép tu từ đã học: ẩn dụ, nhân hóa, so sánh...



* Trong đó: Trắc nghiệm (4.0 điểm) gồm nhiều hình thức lựa chọn: Chọn câu đúng nhất; Điền vào chỗ trống; Nối cột; Lựa chọn Đúng, Sai...

- Viết câu trả lời ngắn (2.0 điểm). Lưu ý hai câu mỗi câu 1.0 điểm

b) Phần viết (4.0 điểm).

- Viết bài văn phân tích đặc điểm nhân vật trong một tác phẩm văn học.

- Viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc.

3. Lớp 8

a) Phần đọc hiểu (3.0 điểm): Đọc hiểu các văn bản/ đoạn trích Truyện, kí hiện đại, văn bản thuyết minh - Văn bản nhật dụng và kiến thức Tiếng Việt.

- Truyện ngắn và Kí: Tôi đi học; Trong lòng mẹ; Tức nước vỡ bờ; Lão Hạc; Cô bé bán diêm; Đánh nhau với cối xay gió; Chiếc lá cuối cùng; Hai cây phong.

- Văn bản thuyết minh

+ Thông tin về ngày trái đất năm 2000;

+ Ôn dịch thuốc lá;

+ Bài toán dân số.

- Thơ thất ngôn bát cú đường luật: Đập đá ở Côn Lôn

- Phần Tiếng Việt

Trường từ vựng; Trợ từ, thán từ; Tình thái từ; Nói giảm, nói tránh; Câu ghép; Các phép tu từ đã học: so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, điệp ngữ...

(Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa).

b) Phần viết (7.0 điểm)

- Viết đoạn văn nghị luận về một vấn đề xã hội có giới hạn số câu (2.0 điểm).

- Viết một bài văn hoàn chỉnh: Kiểu bài thuyết minh (5.0 điểm).

(Thuyết minh một thứ đồ dùng: Đồ dùng học tập, đồ dùng sinh hoạt hoặc một thể loại văn học).

4. Lớp 9

a) Phần Đọc hiểu các văn bản

Đọc hiểu các văn bản/ đoạn trích: Truyện ngắn hiện đại; Thơ tự do, thơ năm chữ; thơ lục bát,... và kiến thức Tiếng Việt.

- Văn bản nhật dụng

+ Phong cách Hồ Chí Minh

+ Đấu tranh cho một thế giới hòa bình

+ Tuyên bố thế giới ... trẻ em.

- Văn học trung đại

- + Chuyện người con gái Nam Xương;
- + Hoàng Lê Nhất thống chí (Hồi 14)
- + Truyện Kiều với hai đoạn trích: Chị em Thúy Kiều; Kiều ở lầu Ngưng Bích;
- + Truyện Lục Vân Tiên với đoạn trích: Lục Vân Tiên đánh cướp cứu Kiều Nguyệt Nga

- Thơ hiện đại

Đồng chí; Bài thơ về tiểu đội xe không kính; Đoàn thuyền đánh cá; Bếp lửa; Ánh trăng.

- Truyện hiện đại

Làng; Lặng lẽ Sa-Pa; Chiếc lược ngà.

- Phần Tiếng Việt:

- + Các phương châm hội thoại;
- + Sự phát triển của từ vựng;
- + Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp;
- + Tổng kết về từ vựng: Từ đơn, từ phức, từ nhiều nghĩa, trường từ vựng, một số phép tu từ...

b) Phần viết (7.0 điểm)

- Đoạn văn Nghị luận xã hội có giới hạn số câu (từ 8 đến 10 câu) (2.0 điểm).
- Bài văn Tự sự: Kể chuyện người thật việc thật; kể chuyện tưởng tượng (có kết hợp các yếu tố: nghị luận, miêu tả và miêu tả nội tâm; các hình thức ngôn ngữ: đối thoại, độc thoại, độc thoại nội tâm) (5.0 điểm).

Lưu ý: Phân đọc hiểu: ngữ liệu lấy ngoài sách giáo khoa.

-----HẾT-----



Phụ lục I
NỘI DUNG KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2022-2023
Môn: Tiếng Anh

(Kèm theo Công văn số 3537/SGDDT-GDTrH&GDTX ngày 16/11/2022 của Sở GDĐT)

Nội dung kiểm tra học kì I nằm trong chương trình môn học, chủ yếu ở nội dung các bài/chủ đề sau:

I. Lớp 6

PART A. LISTENING: 20% (8 câu - 2,0 điểm)

Chủ đề: neighbourhood, school, festivals

1. Listen and write T/F (1,0 điểm).
2. Listen and choose the correct answers (1,0 điểm).

PART B. LANGUAGE FOCUS: 35% (14 câu – 3.5 điểm)

1. Sounds: 2 câu. (trắc nghiệm)
2. Vocabulary + Grammar: 8 câu (trắc nghiệm).
3. Verb forms: (Simple present tense + present continuous) 4 câu (tự luận)

PART C. READING: 25% (10 câu – 2.5 điểm)

Chủ đề: Neighbourhood, School, Festivals

1. Read the passage and choose the answer A, B, or C to fill in the gaps. 5 câu (1.25 điểm)
2. Read the passage then circle the best answer A, B or C to each of the questions. 5 câu (1.25 điểm).

PART D. WRITING: 20% (8 câu – 2.0 điểm).

1. Rearrange the words in the correct order to make meaningful sentences. 4 câu (1.0 điểm).
2. Rewrite the sentence so that the second one has the same meaning as the first. 4 câu (1.0 điểm). Prepositions of place (on/under, in front of/ behind, between... and, in), there is, are/ have, has.

II. Lớp 7**PART A. LISTENING:** 20% (8 câu - 2, 0 điểm).**Chủ đề: community service, music and art, food and drink**

1. Listen and write T/F (1,0 điểm).
2. Listen and choose the correct answers (1,0 điểm).

PART B. LANGUAGE FOCUS: 35% (14 câu – 3.5 điểm)

1. Sounds: 2 câu (trắc nghiệm)
2. Vocabulary + Grammar: 8 câu (trắc nghiệm).
3. Verb forms: Simple present, Present continuous, Simple past: 4 câu (tự luận)

PART C. READING: 25% (10 câu – 2.5 điểm)**Chủ đề: community service, music and art, food and drink**

1. Read the passage and choose the answer A, B, or C to fill in the gaps. 5 câu (1.25 điểm)
2. Read the passage then circle the best answer A, B or C to each of the questions. 5 câu (1.25 điểm).

PART D. WRITING: 20% (8 câu – 2.0 points).

1. Rearrange the words in the correct order to make meaningful sentences. 4 câu (1.0 điểm).
2. Rewrite the sentence so that the second one has the same meaning as the first. 4 câu (1.0 điểm). Suggestions (let's, what/ how about), there is/there are - have/ has, prepositions of time/ place.

III. Lớp 8 (Hệ 7 năm)**PART A. LISTENING:** 20% (8 câu - 2, 0 điểm).**Chủ đề: study habits, neighborhood, country life and city life**

1. Listen and write T/F (1,0 điểm).
2. Listen and choose the correct answers (1,0 điểm).

PART B. LANGUAGE FOCUS: 35% (14 câu – 3.5 điểm)

1. Sound/ stress: 2 câu. (trắc nghiệm)
2. Vocabulary + Grammar: 8 câu (trắc nghiệm).

3. Verb forms: (Grammar points of unit 5,7,8): 4 câu (tự luận)

PART C. READING: 25% (10 câu – 2.5 điểm)

Chủ đề: Study habits, Neighborhood, Country life and city life

1. Read the passage and choose the answer A, B, C or D to fill in the gaps. 5 câu (1.25 điểm)
2. Read the passage then circle the best answer A, B, C or D to each of the questions: 5 câu (1.25 điểm).

PART D. WRITING: 20% (8 câu – 2.0 điểm).

1. Rearrange the words in the correct order to make meaningful sentences. 4 câu (1.0 điểm).
2. Rewrite the sentence so that the second one has the same meaning as the first. 4 câu (1.0 point). Reported speech, comparison (the same as/ different from), comparatives, used + bare-inf, prepositions of time.

IV. Lớp 9 (Hệ 7 năm)

PART A. LISTENING: 20% (8 câu - 2, 0 điểm).

Chủ đề: Countryside, Foreign language, The media

1. Listen and write T/F (1,0 điểm).
2. Listen and choose the correct answers (1,0 điểm).

PART B. LANGUAGE FOCUS: 35% (14 câu – 3.5 điểm)

1. Sound/ stress: 2 câu (trắc nghiệm)
2. Vocabulary + Grammar: 8 câu (trắc nghiệm).
3. Verb forms: (Grammar points of unit 3,4,5): 4 câu (tự luận)

PART C. READING: 25% (10 câu – 2.5 điểm)

Chủ đề: Countryside, Foreign language, The media

1. Read the passage and choose the answer A, B, C or D to fill in the gaps: 5 câu (1.25 điểm)
2. Read the passage then circle the best answer A, B, C or D to each of the questions: 5 câu (1.25 điểm).

PART D. WRITING: 20% (8 câu – 2.0 điểm).

1. Rearrange the words in the correct order to make meaningful sentences. 4 câu (1.0 point).

2. Rewrite the sentence so that the second one has the same meaning as the first. 4 câu (1.0 point). Passive voice, reported speech, wish- clause, tag- questions.

V. Lớp 8 (Hệ 10 năm)

PART A. LISTENING: 20% (8 câu - 2, 0 điểm).

Chủ đề: Our custom and tradition, Festival in Viet Nam, Folk tales

1. Listen and write T/F (1,0 điểm).
2. Listen and choose the correct answers (1,0 điểm).

PART B. LANGUAGE FOCUS: 35% (14 câu – 3.5 điểm)

1. Sound/ stress: 2 câu (trắc nghiệm)
2. Vocabulary + Grammar: 8 câu (trắc nghiệm).
3. Verb forms: (Grammar points of units 4, 5, 6): 4 câu (tự luận)

PART C. READING: 25% (10 câu – 2.5 điểm)

Chủ đề: Our custom and tradition, Festival in Viet Nam, Folk tales

1. Read the passage and choose the answer A, B, C or D to fill in the gaps: 5 câu (1.25 điểm)
2. Read the passage then circle the best answer A, B, C or D to each of the questions: 5 câu (1.25 điểm).

PART D. WRITING: 20% (8 câu – 2.0 điểm)

1. Rearrange the words in the correct order to make meaningful sentences: 4 câu (1.0 point).
2. Rewrite the sentence so that the second one has the same meaning as the first: 4 câu (1.0 điểm). Comparison, Verbs of liking, Complex sentences, Modal verbs.

VI. Lớp 9 (Hệ 10 năm)

PART A. LISTENING: 20% (8 câu - 2, 0 điểm).

Chủ đề: Life in the past, Wonders of Viet Nam, Viet Nam then and now

1. Listen and write T/F (1,0 điểm).
2. Listen and choose the correct answers (1,0 điểm).

PART B. LANGUAGE FOCUS: 35% (14 câu – 3.5 điểm)

1. Sound/ stress: 2 câu (trắc nghiệm)

2. Vocabulary + Grammar: 8 câu (trắc nghiệm).

3. Verb forms/Verb tenses: (Grammar points of units 4, 5, 6): 4 câu (tự luận)

PART C. READING: 25% (10 câu – 2.5 điểm)

Chủ đề: life in the past, wonders of Viet Nam, Viet Nam then and now

1. Read the passage and choose the answer A, B, C or D to fill in the gaps. 5 câu (1.25 điểm)

2. Read the passage then circle the best answer A, B, C or D to each of the questions. 5 câu (1.25 điểm).

PART D. WRITING: 20% (8 câu – 2.0 điểm).

1. Rearrange the words in the correct order to make meaningful sentences: 4 câu (1.0 điểm).

2. Rewrite the sentence so that the second one has the same meaning as the first: 4 câu (1.0 điểm). Passive voice, Reported speech, Wish- clause, Used to+ bare-inf, Adverb clauses of concession

-----HẾT-----

Phụ lục I
NỘI DUNG KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2022-2023
Môn: Toán

(Kèm theo Công văn số 3537/SGDDĐT-GDTrH&GDTX ngày 16/11/2022 của Sở GDĐT)

Nội dung kiểm tra học kì I nằm trong chương trình môn học, chủ yếu ở nội dung các bài/chủ đề sau:

1. Chương trình GDPT 2018 (lớp 6; 7)

Học kỳ I: Dạy hết chương trình SGK tập 1

Học kỳ II: Dạy hết chương trình SGK tập 2

2. Chương trình GDPT 2006 (lớp 8; 9)

2.1. Lớp 8:

- Học kỳ I:

+ Đại số: Học hết chương II (Phân thức đại số)

+ Hình học: Học hết bài 4 (Bài diện tích hình thang)

- Học kỳ II: Dạy hết chương trình còn lại.

2.2. Lớp 9:

- Học kỳ I:

+ Đại số: Dạy hết bài 2 (Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn)

+ Hình học: Dạy hết chương II (Đường tròn)

- Học kỳ II: Dạy hết chương trình còn lại.

3. Chương trình VNEN (Mô hình trường học mới) - lớp 8; 9

3.1. Lớp 8:

- Học kỳ I:

+ Đại số: Học hết chương II (Phân thức đại số)

+ Hình học: Học hết chương II (Diện tích đa giác)

- Học kỳ II: Dạy hết chương trình còn lại.

3.2. Lớp 9:

- Học kỳ I:

+ Đại số: Dạy hết bài 2 (Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn)



+ Hình học: Dạy hết chương II (Đường tròn)

- Học kỳ II: Dạy hết chương trình còn lại.

Nội dung Kiểm tra

Lớp	Chủ đề/ Bài
6	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên
	Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên
	Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung
	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên
	Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên
	Hình có trục đối xứng
	Hình có tâm đối xứng
	Vai trò của đối xứng trong thế giới tự nhiên
	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều
Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân, diện tích các hình	
7	Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ. Các phép tính với số hữu tỉ.
	Căn bậc hai số học. Số vô tỉ. Số thực
	Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc. Hai đường thẳng song song. Tiên đề Euclid về đường thẳng song song. Khái niệm định lí, chứng minh một định lí.
	Tam giác. Tam giác bằng nhau. Tam giác cân. Giải bài toán có nội dung hình học và vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học.
	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.
	Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có.
Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ. Các phép tính với số hữu tỉ.	
Căn bậc hai số học. Số vô tỉ. Số thực	

8	Nhân đa thức
	Những hằng đẳng thức đáng nhớ
	Phân tích đa thức thành nhân tử
	Chia đa thức
	Định nghĩa, tính chất cơ bản, rút gọn phân thức đại số và quy đồng mẫu nhiều phân thức đại số
	Cộng, trừ các phân thức đại số
	Nhân, chia các phân thức đại số, biến đổi các biểu thức hữu tỉ
	Hình thang, hình thang cân, hình thang vuông, hình bình hành, hình chữ nhật, hình thoi, hình vuông
	Đối xứng trục, đối xứng tâm, trục đối xứng, tâm đối xứng của một hình
	Các công thức tính diện tích của hình chữ nhật, của tam giác, của hình thang
	9
Căn thức bậc hai. Hằng đẳng thức $\sqrt{A^2} = A $	
Biến đổi đơn giản biểu thức chứa căn thức bậc hai.	
Rút gọn biểu thức chứa căn bậc hai.	
Căn bậc ba.	
Hàm số bậc nhất.	
Đồ thị hàm số $y = ax + b$ ($a \neq 0$)	
Đường thẳng song song và đường thẳng cắt nhau.	
Phương trình, hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.	
Một số hệ thức về cạnh và đường cao trong tam giác vuông	
Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông	
Sự xác định đường tròn. Tính chất đối xứng của đường tròn	
Liên hệ giữa dây và khoảng cách từ tâm đến dây	
Vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn	
Dấu hiệu nhận biết tiếp tuyến của đường tròn	
Tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau	

-----HẾT-----

